

# TỔ CHỨC LÀNG TRUYỀN THỐNG CỦA NGƯỜI CƠ TU Ở QUẢNG NAM TIẾP CẬN TỪ TRI THỨC ĐỊA PHƯƠNG

Nguyễn Công Trường

Khoa Du lịch – Khách sạn, Trường Đại học Ngoại ngữ - Tin học TP.HCM  
congtruongn@ymail.com

**TÓM TẮT**— Xã hội truyền thống của người Cơ Tu tồn tại các hình thức tổ chức khác nhau như gia đình, dòng họ và làng xã. Trong đó, tổ chức làng xã truyền thống của cộng đồng là hình thức tổ chức cao nhất và phức tạp nhất, vì nó bao trùm cả mối quan hệ huyết thống và mối quan hệ láng giềng. Hình thức tổ chức này được xây dựng trên cơ sở phong tục, tập quán và kinh nghiệm của người dân được hình thành và phát triển trong quá trình tương tác giữa họ với môi trường sống. Trong bài viết này, chúng tôi trình bày cách thức tổ chức làng của người Cơ Tu dựa theo kinh nghiệm truyền thống của cộng đồng.

**Từ khóa**— Tri thức địa phương, làng, người Cơ Tu, tổ chức xã hội.

## I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Làng có thể được xem là hình thức tổ chức xã hội quan trọng nhất và cơ bản nhất đối với các tộc người có địa bàn sinh sống chủ yếu ở khu vực miền núi. Bởi vì làng là trung tâm kinh tế, chính trị xã hội và văn hóa của một cộng đồng. Các nhóm và cộng đồng khác nhau sinh sống trong một làng được tích hợp trong mô hình kinh tế, xã hội và nghi lễ của nó bằng các mối quan hệ, các nghĩa vụ đối xứng lẫn nhau được duy trì thông qua các quy ước chung đã được cộng đồng công nhận. Những quy ước này dần dần hình thành cách thức ứng xử hay các phong tục tập quán để điều chỉnh hành vi của cá nhân nhằm hướng tới sự ổn định xã hội.

Cho đến nay, mặc dù đã có nhiều công trình nghiên cứu dưới nhiều góc độ khác nhau về tổ chức làng của các tộc người cư trú trên lãnh thổ Việt Nam, song việc tiếp tục nghiên cứu vấn đề này vẫn mang lại những giá trị to lớn trong việc cung cấp những hiểu biết về quá trình biến đổi xã hội, quan hệ xã hội và cách thức tổ chức xã hội [1]. Nghiên cứu làng không chỉ góp phần làm sáng tỏ trình độ phát triển kinh tế xã hội của tộc người, mà còn giúp chúng ta phát hiện ra kho tàng tri thức truyền thống của cộng đồng được tích lũy qua quá trình hoạt động thực tiễn [2].

Làng là không gian sản sinh ra tri thức địa phương và cũng là nơi bảo lưu nguồn tri thức này hiệu quả nhất. Ngược lại, tri thức địa phương tồn tại dưới dạng tập quán pháp hay luật tục lại có vai trò quan trọng trong việc tổ chức xã hội truyền thống sao cho phù hợp với đặc điểm không gian sinh tồn của cộng đồng. Vì vậy, một khi không gian sinh tồn thay đổi thì tri thức địa phương cũng thay đổi theo, đồng nghĩa với việc khi cộng đồng tiếp cận những khái niệm và tri thức mới thì cách thức tổ chức xã hội truyền thống cũng thay đổi theo. Nghiên cứu tri thức địa phương trong tổ chức làng là vấn đề cần đặt ra nhằm xác định những giá trị của nguồn tri thức này trong quá trình hình thành và biến đổi của tổ chức làng của người Cơ Tu ở Quảng Nam nói riêng ở Việt Nam nói chung.

## II. TRI THỨC ĐỊA PHƯƠNG

Trong các công trình nghiên cứu dân tộc học, các nhà khoa học cho rằng giữa tri thức địa phương, tri thức bản địa, tri thức truyền thống, tri thức tộc người... thường có mối liên hệ chặt chẽ, chồng chéo một phần hoặc thậm chí được đồng nhất, vì vậy chúng thường được sử dụng đối chỗ cho nhau.

Trước đây, trong các dự án phát triển nông thôn bền vững, các nhà khoa học thường sử dụng thuật ngữ “tri thức bản địa” hơn là “tri thức địa phương” hay “tri thức dân gian”, vì nó liên quan đến tri thức của nhóm người bản địa, nhóm văn hóa thiểu số. Song thuật ngữ “tri thức bản địa” thường gây hiểu lầm vì nội hàm của nó mang tính tiêu cực, dùng để chỉ tình trạng người dân địa phương sống ở khu vực cách ly với phần còn lại của thế giới hoặc kiến thức của họ không tương tác với hệ thống kiến thức khác [3]. Trong khi đó, tri thức địa phương không giới hạn trong các nhóm bộ lạc hoặc cư dân đầu tiên của khu vực, nó năng động và phát triển trên cơ sở tương tác giữa con người với môi trường, thử nghiệm, học hỏi từ những người khác và thích ứng với sự thay đổi của thời gian. Vì vậy, thuật ngữ “tri thức địa phương” mang tính bao quát hơn so với thuật ngữ “tri thức bản địa” và “tri thức truyền thống”, thậm chí nó bao trùm cả hai hệ thống tri thức này.

Có khá nhiều định nghĩa về tri thức địa phương, nhưng đến nay vẫn chưa có một định nghĩa nào đủ rộng để khái quát toàn bộ ý nghĩa của nó. Ngân hàng Thế giới (World Bank) đã sớm đưa ra định nghĩa tri thức địa phương (tri thức bản địa) trong chương trình “*Tri thức bản địa và sự phát triển*” tại Châu Phi vào năm 1998. Định nghĩa này nhanh chóng nhận được sự quan tâm của giới khoa học và thường được trích dẫn lại trong những công trình sau này. Theo đó “*tri thức bản địa là tri thức địa phương, là nền tảng cơ bản cho việc thiết lập các quyết định liên quan đến địa phương trên mọi lĩnh vực của cuộc sống đương đại bao gồm quản lý các nguồn tài nguyên thiên nhiên, dinh*

*duỡng, thức ăn, y tế, giáo dục và trong các hoạt động xã hội và cộng đồng. Tri thức bản địa còn cung cấp các chiến lược nhằm giải quyết các vấn đề đặt ra cho cộng đồng dân cư địa phương” [4].*

UNESCO nhận định: “Tri thức bản địa (indigenous knowledge) hay tri thức địa phương (local knowledge) dùng để chỉ những thành phần tri thức hoàn thiện được duy trì, phát triển trong một thời gian dài với sự tương tác qua lại rất gần gũi giữa con người với môi trường tự nhiên. Đó là một phần của tổng hòa văn hóa, tập hợp những hiểu biết tri thức bao gồm hệ thống ngôn ngữ, cách định danh và phân loại, phương thức sử dụng tài nguyên, các hoạt động sản xuất, các nghi lễ, giá trị tinh thần và thể giới quan... Những tri thức này là cơ sở để đưa ra những quyết định về nhiều phương diện cơ bản của cuộc sống hàng ngày tại địa phương như săn bắn, hái lượm, đánh cá, canh tác và chăn nuôi, sản xuất lương thực, nước, sức khỏe và sự thích nghi với những thay đổi của môi trường và xã hội. Hơn nữa, trái với kiến thức chính thống, những kiến thức không chính thống được truyền miệng từ đời này sang đời khác và hiếm khi được ghi chép lại” [5, tr. 7].

Ở Việt Nam, đầu thế kỷ XX, tri thức địa phương trở thành đối tượng nghiên cứu chủ yếu trong các dự án xóa đói giảm nghèo và phát triển bền vững ở nông thôn. Vì thế, thuật ngữ tri thức địa phương tiếp tục được các nhà nghiên cứu làm sáng tỏ. Trong tác phẩm “Đa dạng sinh học và bảo tồn thiên nhiên” xuất bản năm 2015, Lê Trọng Cúc nhận định: “Tri thức địa phương hay còn gọi là tri thức bản địa là hệ thống tri thức của các cộng đồng dân cư bản địa ở các quy mô lãnh thổ khác nhau. Tri thức địa phương được hình thành trong quá trình lịch sử lâu đời, qua kinh nghiệm ứng xử với môi trường xã hội, được định hình dưới nhiều dạng thức khác nhau, được truyền từ đời này sang đời khác qua trí nhớ, qua thực tiễn sản xuất và thực hành xã hội, quan hệ giữa con người và thiên nhiên” [6, tr. 215].

Nguyễn Ngọc Thanh cho rằng “Tri thức địa phương (hay còn gọi là tri thức dân gian, tri thức tộc người, tri thức bản địa) là toàn bộ những hiểu biết, những kinh nghiệm ứng xử của con người với môi trường tự nhiên và môi trường xã hội ở những địa phương, những khu vực cụ thể được tích lũy, thực hành, chọn lọc và trao quyền từ thế hệ này sang thế hệ khác, được bổ sung và phát triển trong đời sống... Tri thức địa phương là tri thức của các cộng đồng tộc người cùng cộng cư trên một vùng sinh thái hay một vùng văn hóa nhất định” [7, tr. 14-15].

Nhìn chung, có nhiều cách hiểu khác nhau về tri thức địa phương, nhưng về mặt cơ bản nội hàm của thuật ngữ này chỉ có một. “Nội hàm ấy hướng đến tri thức của cộng đồng bản địa, địa phương được đúc kết từ truyền thống để thực hành trong hoạt động sản xuất” [8, tr. 25]. Việc đưa ra một định nghĩa thống nhất về tri thức địa phương (tri thức bản địa) là một công việc không đơn giản. Trong bài viết này, chúng tôi cũng không cố gắng đưa ra một định nghĩa về tri thức địa phương, mà sử dụng quan điểm sau đây của Roy Ellen và Holly Harris (2010) để nghiên cứu tri thức địa phương của người Cơ Tu ở Quảng Nam trong tổ chức làng truyền thống:

- Tri thức bản địa mang tính địa phương, bắt nguồn từ một địa điểm cụ thể, là một tập hợp của các kinh nghiệm có được từ những con người sống tại địa điểm đó. Việc di chuyển những kiến thức này sang một địa điểm khác sẽ đưa đến nguy cơ làm biến đổi các tri thức này.
- Tri thức bản địa là những tri thức được truyền miệng, hoặc được chuyển giao thông qua các hình thức mô phỏng hoặc mô tả. Ghi chép lại những tri thức này bằng văn bản có thể làm thay đổi những thuộc tính đặc trưng của chúng. Ghi chép lại có thể làm cho các tri thức này dễ tiếp cận và lâu bền nhưng lại cũng làm biến đổi các tri thức này như trong trường hợp trên.
- Tri thức bản địa là hệ quả của các gắn kết thực tế trong đời sống hàng ngày và liên tục được củng cố bằng kinh nghiệm, các lần thử, các lỗi và các thử nghiệm cẩn trọng. Những trải nghiệm này là sản phẩm tiêu biểu của nhiều thế hệ. Những thất bại của các thử nghiệm này ảnh hưởng trực tiếp đến đời sống của những người đang thực hành nó trong khi những thành công trong thử nghiệm này có thể được coi là công cụ đo lường tốt cho lý thuyết thích nghi của Darwin.
- Tri thức bản địa có xu hướng là loại kiến thức mang tính thực tiễn và giả thuyết - kinh nghiệm hơn là mang tính lý thuyết theo nghĩa chính xác nhất. Ở một mức độ nào đó thì tính truyền miệng, phi văn bản, cũng như sự gắn kết của nó trong các hoạt động thực tiễn hằng ngày và hồi ức chứa đựng nó gây trở ngại cho những kiểu tổ chức cần thiết cho sự phát triển của loại tri thức mang tính lý thuyết suông.
- Truyền thống là “một nhân tố hay thay đổi và làm biến đổi không hồi kết” khi được gắn với tri thức. Tri thức bản địa vì thế liên tục thay đổi, được tạo ra và tái tạo, được khám phá và bị mất đi mặc dù dường như nó thường được thể hiện hiện như trong một trạng thái tĩnh.
- Tri thức bản địa được chia sẻ ở một mức độ lớn hơn rất nhiều so với các loại tri thức khác, bao gồm cả tri thức khoa học mang tính toàn cầu. Đây chính là lý do vì sao đôi khi nó được gọi là “tri thức của dân” một cách gọi bắt nguồn từ chính thể hệ của nó trong đời sống sản xuất hàng ngày. Tuy nhiên, sự phân bố của tri thức bản địa vẫn mang tính phân đoạn, phân biệt về mặt xã hội. Nó thường được phân biệt đối xứng trong khuôn khổ một khu vực dân cư, ví dụ như theo giới hoặc tuổi hoặc được phân bố trong ký ức của từng cá nhân riêng biệt. Cũng có thể là có các chuyên gia thông qua hiệu lực của các kinh nghiệm của họ, hoặc hiệu lực của các nghi lễ hoặc quyền lực chính trị.

- Mặc dù tri thức bản địa có thể được tập trung ở các cá nhân và có thể đạt đến bằng mức độ gắn kết nào đó trong các nghi lễ hoặc các cấu trúc biểu tượng khác nhưng sự phân bố của nó luôn gián đoạn. Nó không tồn tại một cách tổng thể ở một nơi nào hoặc ở một cá nhân nào. Thực ra, tri thức bản địa không hẳn là được chuyển giao từ cá nhân đến cá nhân mà do người trao đổi với nhau trong từng việc làm và trong giao tiếp xã hội.
- Mặc cho những tuyên bố về sự tồn tại của những phân loại trừu tượng rộng về văn hóa (thực ra là toàn cầu cơ bản của thế giới sinh học dựa trên những tiêu chí không mang tính thực tiễn một thế giới mà ở đó tri thức bản địa tồn tại dày đặc nhất thì cấu tạo của nó cực kỳ thực tế, chứa đựng sự biết làm thế nào cho những hoạt động thực tiễn.
- Tri thức bản địa mang tính chỉnh thể thống nhất và tồn tại trong khuôn khổ của những truyền thống văn hóa rộng lớn. Việc tách rời cái kỹ thuật với cái phi kỹ thuật lý tính với không lý tính thực sự là một vấn đề cần phải xem xét lại [9, tr. 5-7].

Từ những quan điểm nêu trên, chúng tôi cho rằng: Tri thức địa phương là hệ thống những hiểu biết của một cộng đồng địa phương được sáng tạo, tích lũy và chọn lọc trong quá trình tương tác giữa họ với môi trường sống nhằm mục đích tìm kiếm những giải pháp giải quyết những vấn đề mang tính địa phương và thích nghi với những thay đổi của môi trường tự nhiên và xã hội.

### III. TRI THỨC ĐỊA PHƯƠNG CỦA NGƯỜI CƠ TU Ở QUẢNG NAM TRONG TỔ CHỨC LÀNG TRUYỀN THỐNG

Người Cơ Tu thuộc nhóm ngôn ngữ Môn - Khmer, ngữ hệ Nam Á. Ngoài tộc danh Cơ Tu, người Cơ Tu còn được gọi là Catu, C'tu, Katu, K'tu, Phuong, Hạ... Theo kết quả tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019, người Cơ Tu có khoảng 74.173 người phân bố ở các vùng kinh tế - xã hội trong cả nước. Trong đó, Trung du miền núi phía Bắc có 69 người, Đồng bằng Sông Hồng có 55 người, Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung có 73.741 người, Tây Nguyên có 82 người, Đông Nam Bộ có 210 người, Đồng bằng Sông Cửu Long có 16 người. Riêng ở Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung, người Cơ Tu sống tập trung chủ yếu ở Quảng Nam 55.091 người, Thừa Thiên Huế 16.719 người, Đà Nẵng 1.786 người [10]. Ngoài ra, còn một bộ phận người Cơ Tu sinh sống ở tỉnh Sêkông, Saravan, Champasak (Lào). Người Cơ Tu sinh sống ở khu vực có địa hình núi non hiểm trở, sinh kế của họ gắn liền với rừng theo hình thức kinh tế "tước đoạt". Đời sống tinh thần của người Cơ Tu khá phong phú, trong đó tín ngưỡng là hình thức chi phối toàn bộ đời sống của cộng đồng. Tổ chức xã hội của người Cơ Tu thường gắn liền với làng, mang tính tự quản cao nằm dưới sự điều hành của hội đồng già làng.

#### A. TỔ CHỨC LÀNG TRUYỀN THỐNG CỦA NGƯỜI CƠ TU Ở QUẢNG NAM

Làng Cơ Tu thường được gọi là *veel/buol/krnon*, là một vùng lãnh thổ được ước định và phân chia ranh giới tự nhiên bằng con sông, dòng suối, ngọn núi hay một quả đồi. Vì vậy, tên gọi của làng Cơ Tu thường gắn liền với tên gọi của các địa danh tự nhiên như: xã Bhalêê là tên của dòng sông thuộc địa phận của Lào, làng Apat là tên của suối Apat, làng Aréc là tên ngọn núi Aréc, làng Atiêng tên dòng suối thiêng... [11]. Làng Cơ Tu là một tổng thể bao gồm: phần đất dành cho người dân xây dựng nhà ở, canh tác nương rẫy; phần sông suối cung cấp nước sinh hoạt và đánh bắt cá; phần rừng để săn bắt hái lượm và chăn thả gia súc; phần nghĩa địa để chôn cất người chết [12].

Làng của người Cơ Tu được xây dựng ở những nơi cao ráo, thoáng mát và có tầm nhìn xa để đảm bảo vấn đề quản lý, phòng thủ và gần nguồn nước để thuận lợi cho sinh hoạt của cộng đồng. Làng thường có từ 15 - 20 nóc mái với khoảng 100 nhân khẩu được bố trí theo hình tròn hoặc hình bầu dục, ở giữa là ngôi nhà cộng đồng (gươl) và cột tế lễ. Xung quanh làng là hàng rào làm bằng tre nứa cao 1.5 - 2m nhằm bảo vệ làng khỏi kẻ thù. Ngày nay, hàng rào chỉ thực hiện chức năng ngăn gia súc vào làng phá phách và làm mất vệ sinh [13].

Vì vị trí dựng làng quyết định đến vận mệnh của cộng đồng, nên sau khi chọn được mảnh đất đáp ứng các tiêu chí như trên, một nghi lễ cúng thần đất và hỏi ý kiến của Yàng sẽ được hội đồng già làng thực hiện. Ban đầu già làng cử người phát một khoảnh đất nhỏ rồi tiến hành bói quẻ theo các cách sau: (1) Lấy một cây lồ ô chặt làm 3, kẹp quả trứng gà vào giữa, trứng vỡ tràn về phía bất kỳ, trừ hướng có vị chủ làng đứng nghĩa là Yàng đồng ý, vị trí này có thể dựng làng; và ngược lại thì họ phải kiếm một nơi khác, (2) Lấy một khúc tre (2 đầu bịt kín) đem chẻ làm hai bỏ vào những hạt gạo ngon nhất của làng (được bóc bằng tay không dùng chày giã), buộc lại và đặt lên hai chạng tre theo chiều nằm ngang. Sau khi chủ làng cầu khẩn xong, ống tre sẽ được mở ra: nếu gạo ở phần người (dân làng) bị gãy thì đất không tốt, nếu gạo ở phần Yàng (thần linh) bị gãy thì vùng đất đó không có ma quỷ quấy phá, (3) Đào một hố nhỏ dài, ngắn làm 2, mỗi bên đặt một con ốc: nếu ốc phía Yàng bò sang phía người thì phải bỏ vùng đất đó và ngược lại [14, tr. 96].

Về mặt dân cư, ban đầu làng của người Cơ Tu được tổ chức từ những người có quan hệ huyết thống. Họ sống quần tụ dưới mái nhà dài tạo thành một đại gia đình hay gia đình mở rộng. Những gia đình này thường có cùng một nguồn gốc tộc họ nên tình trạng làng là nơi ở của một dòng họ rất phổ biến ở cộng đồng người Cơ Tu. Hình thức tổ chức sơ khai này được các nhà dân tộc học gọi là hình thái "công xã thị tộc", nghĩa là trong làng mọi người đều có quan hệ huyết thống rất gần gũi với nhau [15]. Tổ chức làng theo huyết thống giúp cho người Cơ

Tu phát huy được tinh thần tương thân tương ái, yêu thương giúp đỡ lẫn nhau qua việc chia sẻ phương thức sinh kế, cùng sở hữu công cụ lao động và tài sản, đồng thời kiểm soát được hình vi của các cá nhân trong cộng đồng.

Theo xu hướng phát triển của tộc người, việc mở rộng hình thái liên minh ba thị tộc\* khiến cho hình thái công xã thị tộc của người Cơ Tu nhanh chóng bị tan rã và được thay thế bằng hình thái “công xã láng giềng” [16]. Làng của người Cơ Tu không còn là nơi quần cư của một dòng họ, mà tình trạng người thuộc dòng họ khác đến sống đan xen ngày càng gia tăng. Khi điều kiện sống của cộng đồng có nhiều biến động do chiến tranh, dịch bệnh hoặc mùa màng thu hoạch kém... một số dòng họ buộc phải di chuyển đến địa vực mới để cư trú, ở đó họ liên kết với các nhóm dòng họ khác để hình thành các làng truyền thống. Việc liên kết theo địa bàn cư trú giúp người Cơ Tu mở rộng mạng lưới liên minh xã hội, trong sản xuất họ có thể hỗ trợ lẫn nhau, chia sẻ kinh nghiệm sản xuất của các dòng họ cho nhau góp phần phát triển kinh tế nông nghiệp miền núi. Trong quan hệ xã hội, thêm bạn và giảm bớt những lo ngại từ các những cuộc săn đầu người ở các dòng họ khác khiến cho việc liên kết này trở nên bền vững hơn [17].

Về mặt văn hóa - xã hội, vì làng Cơ Tu thường được bao phủ bởi các cánh rừng và con suối, ngăn cách với các làng khác và thị trấn, nên làng Cơ Tu thường mang tính tự quản cao. Tổ chức xã hội truyền thống của cộng đồng đặt dưới sự lãnh đạo của chủ làng và một hội đồng những người lớn tuổi có uy tín trong cộng đồng. Trong đó, chủ làng (*takah buöl*) thường được bầu từ những dòng họ lớn và có quyền lực trong làng, phải hội đủ các điều kiện: có uy tín và sự ảnh hưởng trong cộng đồng; am hiểu về các phong tục và lễ nghi; có kinh nghiệm tổ chức sản xuất, có khả năng giải quyết các mối quan hệ trong và ngoài làng. Chủ làng là người chịu trách nhiệm chính trong việc tổ chức, quản lý và điều hành mọi hoạt động của làng như: chọn đất dựng làng, canh tác nương rẫy, săn bắt tập thể, chủ trì các buổi tế lễ, dàn xếp các bất hòa trong nội bộ và xung đột với các làng khác. Nếu bất hạnh, mùa màng thất bại, dịch bệnh hoặc những cái chết xấu xảy ra trong làng, chủ làng là người phải chịu trách nhiệm và bị thay thế bằng một người lớn tuổi khác theo tinh thần dân chủ [18, tr. 135].

Giúp việc cho chủ làng là hội đồng những người lớn tuổi, bao gồm: Koanh P'ơah (người hát lý) đảm trách công việc tư pháp và ngoại giao, Takoor Tacop (thủ lĩnh quân sự) đảm trách công việc chỉ huy người dân vào thời chiến và bảo vệ an ninh cho làng vào thời bình, Takoor Tor (trưởng họ) làm trung gian chia sẻ và kết nối thông tin giữa các gia đình với làng, Póp Bhuôi (thầy cúng, thầy mo) đảm trách công việc cúng tế trong các nghi lễ và chữa bệnh cho người dân trong làng. Tất cả các thành viên trong hội đồng già làng đều là những người có uy tín, có chuyên môn, am hiểu phong tục tập quán và luật tục, được người dân tin tưởng bầu chọn theo nguyên tắc dân chủ để hỗ trợ chủ làng điều hành công việc của cộng đồng.

Ngoài bộ máy tổ chức xã hội truyền thống, tính tự quản của làng Cơ Tu còn được thể hiện qua vai trò của luật tục. Đó là những quy ước được các thành viên trong cộng đồng thừa nhận và tuân thủ một cách nghiêm ngặt. Tuy nhiên, tính chất trọng tình trọng ứng xử của cộng đồng khiến cho luật tục Cơ Tu trở nên mềm dẻo và linh hoạt hơn so với luật tục thành văn của các tộc người M'ông, Ê đê,... hay hương ước của người Việt. Một xã hội khi hệ thống pháp luật chưa có ảnh hưởng sâu rộng như xã hội truyền thống Cơ Tu, thì luật tục chính là công cụ hữu hiệu nhằm điều chỉnh hành vi của mỗi cá nhân cho phù hợp với những chuẩn mực đạo đức của cộng đồng. “*Luật tục là một hình thức của tri thức bản địa, tri thức địa phương, được hình thành trong lịch sử lâu dài qua kinh nghiệm ứng xử với môi trường và xã hội, đã được định hình dưới nhiều dạng thức khác nhau, được truyền từ đời này qua đời khác bằng trí nhớ qua thực hành sản xuất và thực hành xã hội. Nó hướng đến việc hướng dẫn, điều chỉnh và điều hòa các quan hệ xã hội, quan hệ con người với môi trường thiên nhiên. Những chuẩn mực ấy của luật tục được cả cộng đồng thừa nhận và thực hiện, nhờ đó đã tạo ra sự thống nhất và cân bằng trong mỗi cộng đồng*” [19, tr. 8]. Luật tục Cơ Tu được thực thi bởi hội đồng già làng qua hình thức nói lý, hát lý với những hình thức chế tài khác nhau như: cảnh cáo, bồi thường, cúng, đuổi ra khỏi làng, hình phạt tổng hợp. Tùy vào mức độ vi phạm mà áp dụng hình thức phạt cho phù hợp [20, tr. 73-76]. Luật tục Cơ Tu thể hiện tính dân chủ nông nghiệp sơ khai, là cơ sở để người dân trong làng ứng xử với nhau một cách bình đẳng trong các quan hệ như: sở hữu, sản xuất, phân phối thành quả lao động và các mối quan hệ xã hội.

Ngôi làng như một thực thể cấu trúc riêng biệt như nhóm thân tộc, nó thực hiện chức năng kiểm soát hành vi của cá nhân, nên mọi sinh hoạt của các thành viên đều vận hành theo luật tục dưới sự quản lý của hội đồng già làng. Tính tự quản dẫn đến tính tự cấp, tự túc trong cộng đồng người Cơ Tu. Mỗi làng có một mô hình và phương thức sống duy nhất. Các gia đình và dòng họ luôn tự giác và có ý thức trách nhiệm trong lao động sản xuất. Người dân thường đánh dấu quyền sở hữu và khai thác đối với những tài nguyên mà họ phát hiện, song tranh chấp vẫn có thể xảy ra và chủ làng sẽ đứng ra dàn xếp mâu thuẫn, mọi thành viên có liên quan tiến hành trao đổi, thương lượng hết lẽ và cuối cùng là chủ làng quyết định hình thức xử phạt, thường là lợn, gà, nếp,... Sự vi phạm này sẽ nghiêm trọng hơn, nếu phần lấn chiếm lớn và có sự thách thức từ phía người vi phạm. Lễ vật phạt để tạ *Yàng* trong trường hợp này có thể là trâu và nhiều thứ đất giá khác [21, tr. 288].

\* Hình thái liên minh ba thị tộc được hình thành từ nguyên tắc hôn nhân dây chuyền, thuận chiều. Nghĩa là con trai của dòng họ A lấy con gái của dòng họ B thì con trai của dòng họ B phải lấy con gái dòng họ C và con trai của dòng họ C lấy con gái của dòng họ bất kỳ mà không phải là dòng họ B.



Trước đây, làng của người Cơ Tu thường biệt lập với nhau, làng nào biết làng ấy. Người Cơ Tu có câu “*ktiêk vel aku*” nghĩa là “đất làng của mình” [22], điều đó chứng tỏ họ luôn có ý thức về lãnh thổ của mình. Người làng nào thì ở đất đó, không được xâm phạm lãnh thổ và khai thác sản vật mà chưa được sự cho phép của chủ làng khác, mọi hành vi vi phạm sẽ bị xử phạt theo luật tục. Mặc dù, ranh giới giữa các làng đã được đánh dấu rõ ràng, nhưng tình trạng tranh chấp giữa các làng vẫn thường diễn ra. Nguyên nhân có thể do dấu hiệu phân chia ranh giới bị mờ nhạt, bị thay đổi hoặc có người vô tình hay cố ý vi phạm. Để giải quyết tranh chấp, các *Koanh P’roah* dùng những lời lẽ sắc sảo để giúp đối phương hiểu ra vấn đề. Nếu đối phương hiểu ra vấn đề thì hai chủ làng sẽ cùng thỏa thuận phương án giải quyết, và một cuộc săn máu† sẽ diễn ra nếu cả hai bên không cảm thông cho nhau.

Cùng với tính tự quản, đặc trưng văn hóa làng truyền thống của người Cơ Tu là tính cộng đồng. Tính cộng đồng thể hiện trước hết ở quan hệ sở hữu tập thể, không giống như chế độ lang-cun, phía-tạo của các tộc người ở Tây Bắc về việc nắm độc quyền quản lý và chi phối trong sản xuất. Mỗi gia đình của người Cơ Tu đều có quyền khai thác các nguồn tài nguyên trong phạm vi lãnh thổ của làng như: săn bắt và hái lượm trong rừng, canh tác nương rẫy, đánh bắt cá ở sông suối,... Luật tục Cơ Tu quy định người dân chỉ được sở hữu chứ không được chiếm hữu và chuyển nhượng quyền sử dụng nguồn tài nguyên cho người khác. Sở hữu tập thể đòi hỏi mỗi cá nhân trong làng phải có nghĩa vụ góp sức vào việc xây dựng những công trình công cộng như: nhà gươl, máng nước,... và bảo vệ các tài sản chung của làng như: dòng sông, con suối, cánh rừng... Tất cả các công việc ấy được các cá nhân thực hiện một cách tự nguyện và có trách nhiệm.

Tính cộng đồng thể hiện rõ nét trong quá trình lao động sản xuất. Người Cơ Tu thống nhất một lịch nông nghiệp hàng năm, thời điểm bắt đầu và kết thúc mùa vụ cùng chung với nhau. Cách thức này giúp cho cộng đồng dễ dàng huy động một lực lượng lớn nguồn nhân lực tham gia vào những công việc chung của làng như: làm nhà gươl, tổ chức săn thú và đánh bắt cá tập thể vào những dịp lễ hội. Nhìn chung, mỗi mùa vụ sản xuất được xem như ngày hội của người Cơ Tu vì có rất nhiều người tham gia theo hình thức giúp và đổi công cho nhau mà cộng đồng gọi là tục Rơ-ving. Theo già làng Cólau B’lao (75 tuổi) thôn Voòng, xã Tr’Hy, huyện Tây Giang, Quảng Nam thì “Từ xa xưa Rơ-ving cũng có những quy định mang tính truyền thống về ngày công lao động, số lượng người lao động và thời gian trên cơ sở bàn bạc và thống nhất rõ ràng. Những ngày công lao động sẽ được đổi bằng những ngày công lao động tương ứng. Người Cơ Tu đổi ngày công lao động cho nhau để tồn tại và phát triển. Đó cũng là phương pháp hữu hiệu nhất để hoàn thành một công việc, tiết kiệm thời gian và công sức của mỗi người” [23].

Sống trong không gian khép kín, các thành viên trong làng đều có mối quan hệ và hiểu biết lẫn nhau nên mỗi người luôn hướng vào người khác. Với tinh thần tương thân tương ái, người Cơ Tu cho thiết lập những kho thóc tình thương nhằm giúp đỡ cộng đồng khi bước vào thời điểm giáp hạt thiếu lương thực hoặc mất mùa. Trên tinh thần, một người vì mọi người nhằm gắn kết cộng đồng với nhau, người Cơ Tu còn có tục chia phần trong những cuộc đi săn và các lễ hội. Với người Cơ Tu, sau những cuộc đi săn, nếu thành quả có được là những con vật nhỏ như: sóc, cú lúi, khỉ thì người Cơ Tu chia phần trong dòng họ. Nếu là con vật lớn như: nai, mang, hoẵng, lợn rừng... thì phải báo với làng và mang ra gươl chia đều cho các thành viên trong làng. Để chia phần, người Cơ Tu cắt lá chuối theo đúng số lượng thành viên trong làng, một cái đuôi cộng với hai phần thịt thăn trên lưng sẽ dành cho người săn được con thú, phần còn lại sẽ được cắt ra chia theo số lượng lá chuối trên sàn, các bộ phận không đủ để chia như: lòng, xương... sẽ đem nấu cháo và chia theo hộ gia đình [24]. Sự bình đẳng và tính nhân văn còn được thể hiện qua cách cộng đồng chia phần cho những đứa trẻ còn trong bụng mẹ và những người đã chết chưa được lâu. Tục chia phần còn được thể hiện rõ nét qua các lễ hội như: mừng gươl mới, lễ bỏ mả, lễ cưới.

Tính cộng đồng của ngôi làng còn được thể hiện trong thực hành nghi lễ. Sự hiện diện của các thành viên trong làng phục vụ cho các chức năng khác nhau của buổi lễ góp phần tạo nên sự gắn kết trong cộng đồng. Những lễ hội chung của làng như: lễ mừng lúa mới, lễ mừng gươl, hay lễ cúng thần rừng luôn có sự tham gia của tất cả các thành viên trong cộng đồng. Trong những buổi lễ này các cá nhân luôn gắn kết số mệnh của mình với sức mạnh của các thế lực siêu nhiên (cộng mệnh) và cùng chia sẻ các niềm vui (cộng cảm) với nhau qua bữa cơm chung của các gia đình dưới mái nhà gươl. Việc chia sẻ không gian trong các nghi lễ giúp người Cơ Tu phát huy sức mạnh tập thể nhằm vượt qua những thách thức trong không gian sinh tồn khắc nghiệt của miền núi Quảng Nam.

Không chỉ trong những lễ hội cộng đồng, mà bất kỳ nghi lễ nào liên quan đến cá nhân cũng nhận được sự quan tâm và giúp đỡ của cộng đồng. Người ta hỗ trợ người phụ nữ mới sinh con, làm lễ đặt tên cho một đứa trẻ, hay giúp một thanh niên vượt qua những thách thức trong giai đoạn trưởng thành. Khi một gia đình có cưới hỏi, dân làng thường mang thịt, cá và ché rượu đến để mừng và liên hoan. Ngược lại, khi có người chết, dân làng sẽ dừng mọi hoạt động sản xuất, việc riêng để đến chia sẻ đau buồn với tang gia, họ khóc than với những bài hát ca ngợi và tiễn đưa người chết. Kết thúc nghi lễ vòng đời, người Cơ Tu được chôn cất trong một nghĩa địa chung, cùng bước vào thế giới tưởng tượng là nơi ở dành cho các ma. Có thể nói tính cộng đồng giúp cho lớp vỏ bọc công xã của người Cơ Tu trở nên bền vững hơn.

† Một hủ tục của người Cơ Tu, ngày nay hủ tục này không còn nữa.

**B. BIẾN ĐỔI TRONG TỔ CHỨC LÀNG TRUYỀN THỐNG CỦA NGƯỜI CƠ TU Ở QUẢNG NAM**

Ngày nay, do sự gia tăng dân số cơ học, chính sách tái định cư và quá trình phát triển kinh tế - xã hội khiến cho tổ chức làng truyền thống của người Cơ Tu có sự thay đổi. Về vị trí và không gian, làng được chọn sẵn theo chính sách tái định cư của Nhà nước, đồng nghĩa với việc những kinh nghiệm và nghi thức cúng chọn đất sẽ không còn được thực hiện. Không gian làng khép kín được thay thế bởi không gian mở khi nhà gươl không còn được đặt ở trung tâm với sự quần tụ và bảo vệ của những ngôi nhà họ và nhà của người dân khiến cho quan hệ xã hội trong cộng đồng ngày càng mờ nhạt.

Về hình thức, làng của người Cơ Tu cơ bản đã trở thành một thôn trong xã và được quản lý bởi Đảng ủy và Ủy ban nhân dân cấp xã. Mỗi thôn có một chi bộ Đảng, có trưởng thôn và phó thôn do dân bầu ra để giải quyết những công việc của cộng đồng trong thôn. Hội đồng già làng tan rã, vai trò của thủ lĩnh quân sự, thầy cúng mất dần, người hát lý chỉ còn hát đối đáp trong lễ cưới và nghi lễ truyền thống, chức năng thương lượng và giải quyết tranh chấp với làng khác không còn nổi bật [25]. Vai trò của già làng giảm dần, theo Clâu Điêng, *"Ông già làng chỉ lo tế lễ và duy trì các phong tục tập quán, còn việc quản lý sản xuất, giải quyết tranh chấp mâu thuẫn thuộc nhiệm vụ của trưởng thôn và đoàn thể chính quyền"* [26]. Hiện nay, không chỉ có người lớn tuổi mà còn có những người trẻ tuổi, có trình độ tham gia giải quyết những công việc quan trọng của cộng đồng.

Chính vì mô hình tổ chức làng có sự thay đổi nên hình thức tự quản không còn đậm nét như trước nữa, mọi hoạt động trong làng đều phải có sự bàn bạc giữa cộng đồng cư dân với chính quyền địa phương. Các hoạt động sản xuất như canh tác nương rẫy, chăn thả gia súc, gia cầm, săn bắt, hái lượm phải tuân theo quy định của pháp luật. Ngay cả việc cưới hỏi, tang ma, làm nhà hay tổ chức lễ hội đều phải theo sự hướng dẫn của chính quyền địa phương. Điều đó đồng nghĩa với việc luật tục không còn chi phối toàn bộ đời sống của người Cơ Tu như trước mà thay vào đó là luật pháp của nhà nước [27].

Khi không gian của làng ngày càng mở rộng, làng không còn là nơi quần tụ của một hay nhiều dòng họ, mà có sự cộng cư xen kẽ của các tộc người khác, nhất là người Việt nên tính cộng đồng trở nên lỏng lẻo. *"Bây giờ nó đi rừng một mình thôi, không đi đông dẫu vì nó bắt được con thú đem về bán mà, không chia cho ai nữa"* [26]. Những hoạt động mang tính cộng đồng chỉ dừng lại ở quan hệ gia đình và dòng họ, ở phạm vi làng tính cộng đồng chỉ còn đậm nét trong các buổi thực hành nghi lễ và lễ hội.

**IV. KẾT LUẬN**

Làng của người Cơ Tu ở Quảng Nam được hình thành và vận hành theo kinh nghiệm của cộng đồng trong quá trình tương tác giữa họ với môi trường sống. Làng là nơi tích tụ và sản sinh ra các giá trị văn hóa, trong đó có tri thức địa phương. Trong không gian sinh tồn nhỏ hẹp, ít chịu ảnh hưởng và can thiệp của các yếu tố bên ngoài nhất là quản lý nhà nước và pháp luật, thì tri thức địa phương sản sinh trong không gian ấy là cách thức hình thành những chuẩn mực và kết cấu xã hội bền chặt của mỗi tộc người. Nó mang lại những giá trị thiết thực trong việc xây dựng, vận hành, kiểm soát và quản lý xã hội truyền thống một cách trơn tru.

Hiện nay, do sự phát triển kinh tế - xã hội, chính sách di dân và tái định cư khiến cho không gian sinh tồn của cộng đồng được mở rộng, vai trò của các đơn vị đoàn thể, chính quyền ngày càng gần gũi hơn với người dân nên kinh nghiệm tổ chức làng xã truyền thống cũng có nhiều thay đổi. Làng truyền thống của cộng đồng đã trở thành đơn vị thôn; hội đồng già làng được thay thế bởi chi bộ Đảng, trưởng thôn, phó thôn; luật tục được thay thế bằng luật pháp của Nhà nước. Tuy nhiên, việc thay đổi ấy chỉ tác động và kiểm soát một số hoạt động nhất định của người Cơ Tu, chứ không thể thay thế hoàn toàn cách vận hành xã hội truyền thống của cộng đồng. Chẳng hạn, đối với những vấn đề liên quan đến bảo vệ rừng ma, rừng thiêng, giữ gìn nguồn nước, nghi lễ chọn đất làm rẫy, phong tục tổ chức cưới hỏi, tang ma và lễ hội thì những kinh nghiệm và kiến thức của già làng, trưởng tộc là những di sản văn hóa không thể thay thế được.

Như vậy, có thể thấy vai trò của các hình thức tự quản trong việc tổ chức và quản lý xã hội của người Cơ Tu ngày nay vẫn còn nhiều giá trị tích cực, song để phát huy hiệu quả của nó cần có sự kết hợp với vai trò của tổ chức chính quyền để giúp cho cộng đồng định hướng việc tăng trưởng kinh tế và phát triển bền vững của xã hội.

**V. TÀI LIỆU THAM KHẢO**

[1] Thakur, Manish Kumar. Chapter 5. The Village in Sociology/ Social anthropology, In: *State development, and the village: a sociological study of rural development institutions*, Goa University, 115 - 116, 2003.

[2] Phan Xuân Biên. Tổ chức làng cổ truyền của các dân tộc Tây Nguyên, *Dân tộc học*, số 3: 31-40, 1985.

[3] Wu, Bin. Embedding research in local contexts: local knowledge, stakeholders' participation and fieldwork design, <https://blogs.lse.ac.uk/fieldresearch/2014/10/30/embedding-research-in-local-context/>, Truy xuất ngày: 06/04/2021.

[4] World Bank. Indigenous knowledge for development: a framework for action, <http://www.worldbank.org/afr/ik/ikrept.pdf>, Truy xuất ngày: 09/04/2021.

[5] Đoàn Ngọc Khôi, Nguyễn Diên Xương, Phan Đình Độ. *Nghiên cứu một số giá trị tri thức bản địa, đề xuất các giải pháp bảo tồn và phát huy để góp phần phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Quảng Ngãi*, Sở Khoa học Công nghệ Quảng Ngãi, 204 trang, 2009.

- [6] Lê Trọng Cúc. *Đa dạng sinh học và bảo tồn thiên nhiên*, ĐH Quốc gia Hà Nội, 250 trang, 2002.
- [7] Nguyễn Ngọc Thanh (cb). *Tri thức địa phương của người dân sống trong vườn quốc gia và khu bảo tồn thiên nhiên*, Khoa học xã hội, 260 trang, 2012.
- [8] Ngô Văn Lệ. Nghiên cứu tri thức bản địa của các tộc người thiểu số ở Tây Nguyên và Nam Bộ: Một số vấn đề đặt ra, *Tạp chí Dân tộc học*, số 4: 3-10, 2012.
- [9] Ellen, Roy và Harris, Holly. Giới thiệu, Trong *Tri thức bản địa về môi trường và những biến đổi: các quan điểm nhân học phê phán*, Thế giới, 356 trang, 2010.
- [10] Tổng cục Thống kê. *Kết quả toàn bộ tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019*, Thống kê, 842 trang, 2020.
- [11] Nguyễn Hữu Hoàn. Địa danh có nguồn gốc Cơ Tu ở Quảng Nam (phương thức địa danh và đặc trưng văn hóa-lịch sử), *Ngôn ngữ và Đời sống*, số 8 (190): 21-26, 2011.
- [12] Bh'riu Liéc. *Văn hóa người C'tu*, Đà Nẵng, 199 trang, 2009.
- [13] Lưu Hùng. *Góp phần tìm hiểu văn hóa Cơ Tu*, Khoa học xã hội, 289 trang, 2006.
- [14] Bùi Quang Thanh. *Nghiên cứu luật tục, phong tục các dân tộc thiểu số ở Quảng Nam*, Khoa học xã hội, 359 trang, 2009.
- [15] Lưu Hùng. *Buôn làng cổ truyền xứ Thượng*, Văn hóa dân tộc, 272 trang, 1994.
- [16] Lưu Hùng. Đôi điểm về xã hội truyền thống của người Cơ-Tu, *Nghiên cứu Đông Nam Á*, số 01: 34-50, 1992.
- [17] Vũ Minh Chi (sách tham khảo). *Nhân học văn hóa con người với thiên nhiên, xã hội và thế giới siêu nhiên*, Chính trị Quốc gia, 427 trang, 2010.
- [18] Anonymous. *Montagnard Tribal Groups of the Republic of Viet-Nam*, North Carolina.: US Army Special Warfare School, 1965.
- [19] Ngô Đức Thịnh. Luật tục và việc quản lý các nguồn tài nguyên thiên nhiên, *Văn hóa dân gian*, số 64: 189-201, 1998.
- [20] Lê Anh Tuấn. Đôi nét về luật tục truyền thống của người Cơ Tu. *Dân tộc học*, số 2: 73-76, 2002.
- [21] Nguyễn Văn Mạnh. *Luật tục Katu, Tà Ôi, Bru - Vân Kiều ở Quảng Trị, Thừa Thiên Huế*, Thuận Hoá, 412 trang, 2002.
- [22] Nguyễn Hữu Thông. *Katu - kẻ sống đầu ngọn nước*, Thuận Hóa, 443 trang, 2004.
- [23] Nguyễn Văn Sơn. Phát huy tính cộng đồng trong tập tục Rơ ving, Truy xuất từ <http://baodantoc.vn/phan-huy-tinh-cong-dong-tap-tuc-ro-ving-1582479034730.htm>, Truy xuất ngày: 24/02/2020.
- [24] Trần Đức Sáng. Tính cộng đồng trong hoạt động săn bắt của người Cơ Tu (Nghiên cứu tham gia từ một cuộc đi săn tại thôn A réc, xã A vương, huyện Tây Giang, tỉnh Quảng Nam), trong *Kỷ yếu hội thảo khoa học: Văn hóa nghệ thuật miền Trung: Thành tựu và vấn đề*, Phân viện văn hóa nghệ thuật, 156-165, 2004.
- [25] Trần Thị Mai An. Biến đổi cơ cấu tổ chức xã hội truyền thống của người Cơ-Tu ở huyện Nam Đông, tỉnh Thừa Thiên Huế, *Dân tộc học*, số 04: 27-32, 2012.
- [26] Nguyễn Công Trường. *Tư liệu điền dã*, Quảng Nam, 2014, 2016.
- [27] Nguyễn Văn Mạnh. Vai trò của các hình thức tự quản truyền thống trong sự phát triển bền vững xã hội ở vùng đồng bào dân tộc Cơ Tu hiện nay, *Nghiên cứu và phát triển*, số 1 (99): 56-63, 2013.

## THE TRADITIONAL VILLAGE ORGANIZATION OF CO TU PEOPLE IN QUANG NAM APPROACHING TO LOCAL KNOWLEDGE

Nguyen Cong Truong

**ABSTRACT**— The traditional society of the Co Tu people consists of different organizational forms such as family, lineage, and village. The traditional village organization of a community is the highest and most complex form because it contains both blood relation and village relation. This organization form is established upon the basis of the custom, practice, and experience of the people that is formed and developed in the process of their interaction with the habitat. In this article, we present the village organization form of the Co Tu people based on the traditional experience of the community.

**Keyword**—Local knowledge, Village, Co Tu people, Social organization.



- Họ và tên: Nguyễn Công Trường  
 - Sinh ngày 05/10/1990  
 - Nơi sinh: Bình Định  
 - Trình độ: Thạc sĩ Văn hóa học  
 - Email: [congtruongn@ymail.com](mailto:congtruongn@ymail.com)  
 - Tel: 0934229241  
 - Đơn vị công tác: Khoa Du lịch - Khách sạn, Trường ĐH Ngoại ngữ - Tin học TP. Hồ Chí Minh.  
 - Địa chỉ liên lạc: S1.050819, Vinhomes Grand Park, 512 Nguyễn Xiển, P. Long Thạnh Mỹ, TP. Thủ Đức, TP. HCM